



Số: 006792 /VYTCC



PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số mẫu: 06040.24



Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM
Địa chỉ : SỐ 10 TÂN TRÀO, PHƯỜNG TÂN PHÚ, QUẬN 7, TP. HỒ CHÍ MINH, VIỆT NAM
Tên mẫu : KEM MỊN ĐẬU XANH - VINAMILK
Đặc điểm mẫu : Ký hiệu mẫu: V-K-3
Ngày lấy mẫu : Không có thông tin ngày lấy mẫu
Lượng mẫu : 01 hộp x 550 g
Ngày nhận mẫu : 14/03/2024
Người gửi mẫu : Châu Thúy An
Người nhận mẫu : Nguyễn Thị Ngọc Bông
Thời gian thử nghiệm : 14/03/2024-21/03/2024

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Kết quả	Đơn vị
1	Salmonella spp.	AOAC 967.27 (a) (d)	Không phát hiện	/25 g
2	Enterobacteriaceae	ISO 21528-2:2017 (a)	< 10	CFU/g

Ghi chú:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu kiểm nghiệm.
- (a) Phép thử đã được công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017.
 - (d) Phép thử được công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 và được Bộ Công Thương chỉ định theo thông tư số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT.
 - < 10 CFU /g : được xem như không phát hiện.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25-03-2024

TUQ. VIỆN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM KIỂM NGHIỆM ATTP KVPN



Ts. Nguyễn Đức Thịnh



Số: **006793**/VYTCC



PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số mẫu: 06041.24



VILAS 219

Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM
Địa chỉ : SỐ 10 TÂN TRÀO, PHƯỜNG TÂN PHÚ, QUẬN 7, TP. HỒ CHÍ MINH, VIỆT NAM
Tên mẫu : KEM MỊN ĐẬU XANH - VINAMILK
Đặc điểm mẫu : Ký hiệu mẫu: V-K-3
Ngày lấy mẫu : Không có thông tin ngày lấy mẫu
Lượng mẫu : 01 hộp x 550 g
Ngày nhận mẫu : 14/03/2024
Người gửi mẫu : Châu Thúy An
Người nhận mẫu : Nguyễn Thị Ngọc Băng
Thời gian thử nghiệm : 14/03/2024-22/03/2024

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Kết quả	Đơn vị
1	Arsen (As) tổng	HD.PP.16/TT.AAS (a) (d)	Không phát hiện LOD = 0,01	mg/kg
2	Cadimi (Cd)	HD.PP.16/TT.AAS (a) (d)	Không phát hiện LOD = 0,01	mg/kg
3	Thủy ngân (Hg)	HD.PP.16/TT.AAS (a) (d)	Không phát hiện LOD = 0,01	mg/kg
4	Chì (Pb)	HD.PP.16/TT.AAS (a) (d)	Không phát hiện LOD = 0,01	mg/kg
5	Aflatoxin M1	HD.PP.03-1/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện LOD = 0,1	µg/kg
6	Melamine	TCVN 9048:2012 (ISO/TS 15495:2010) (LC/MS/MS) (d)	Không phát hiện LOD = 0,05	mg/kg

Mã số mẫu: 06041.24

Ghi chú:

Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu kiểm nghiệm.

- (a) Phép thử đã được công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017.
- (d) Phép thử được công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 và được Bộ Công Thương chỉ định theo thông tư số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày**2.5**.....**03**.....**2024**.

TUQ. VIỆN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM KIỂM NGHIỆM ATTP KVPN



Ts. Nguyễn Đức Thịnh

Số: 004245 /VYTCC



PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số mẫu: 02410.24



Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM
Địa chỉ : SỐ 10 TÂN TRÀO, PHƯỜNG TÂN PHÚ, QUẬN 7, TP. HỒ CHÍ MINH, VIỆT NAM
Tên mẫu : KEM MỊN ĐẬU XANH-VINAMILK
Đặc điểm mẫu : Ký hiệu mẫu: V-K-3
Ngày lấy mẫu : Không có thông tin ngày lấy mẫu
Lượng mẫu : 01 hộp x 550 g
Ngày nhận mẫu : 29/01/2024
Người gửi mẫu : Châu Thúy An
Người nhận mẫu : Nguyễn Thị Xuân Diễm
Thời gian thử nghiệm : 29/01/2024-05/02/2024



KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Kết quả	Đơn vị
1	Bifenthrin	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện LOD = 0,0015	mg/kg
2	Paraquat	HD.PP.09/TT.SK (LC-MS/MS) (a) (d)	Không phát hiện LOD = 0,0015	mg/kg
3	Glufosinate-ammonium	HD.PP.112/TT.SK (LC-MS/MS) (a) (d)	Không phát hiện LOD = 0,01	mg/kg
4	Aldrin và Dieldrin	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện LOD = 0,0003	mg/kg
5	Chlordane	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện LOD = 0,0003	mg/kg
6	Cyhalothrin (bao gồm Lambda-Cyhalothrin)	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện LOD = 0,0015	mg/kg
7	Cypermethrin (bao gồm alpha- và zeta-Cypermethrin)	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện LOD = 0,0015	mg/kg
8	DDT	HD.PP.134/TT.SK	Không phát hiện LOD = 0,0003	mg/kg
9	Endosulfan (Endosulfan I, Endosulfan II, Endosulfan sulfate)	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện LOD = 0,0003	mg/kg
10	Fenpropathrin	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện LOD = 0,0015	mg/kg
11	Heptachlor	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện LOD = 0,0003	mg/kg

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Kết quả	Đơn vị
12	Lindan	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện LOD = 0,0015	mg/kg
13	Methyl bromide	HD.PP.134/TT.SK	Không phát hiện LOD = 0,003	mg/kg
14	Spirodiclofen	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện LOD = 0,0003	mg/kg
15	2,4-D (Dichlorophenoxyacetic acid)	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện LOD = 0,003	mg/kg
16	Acetamiprid	HD.PP.134/TT.SK (a) (e)	Không phát hiện LOD = 0,003	mg/kg
17	Azoxystrobin	HD.PP.134/TT.SK	Không phát hiện LOD = 0,003	mg/kg
18	Bifenazate	HD.PP.134/TT.SK (a) (e)	Không phát hiện LOD = 0,003	mg/kg
19	Boscalid	HD.PP.134/TT.SK (a) (e)	Không phát hiện LOD = 0,006	mg/kg
20	Carbaryl	HD.PP.134/TT.SK (a) (e)	Không phát hiện LOD = 0,0015	mg/kg
21	Carbendazim	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện LOD = 0,003	mg/kg
22	Chlorantraniliprole	HD.PP.134/TT.SK	Không phát hiện LOD = 0,005	mg/kg
23	Clofentezine	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện LOD = 0,006	mg/kg
24	Cyflumetofen	HD.PP.134/TT.SK	Không phát hiện LOD = 0,003	mg/kg
25	Difenoconazole	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện LOD = 0,0015	mg/kg
26	Diflubenzuron	HD.PP.134/TT.SK (a) (e)	Không phát hiện LOD = 0,003	mg/kg
27	Emamectin benzoate	HD.PP.134/TT.SK (a) (e)	Không phát hiện LOD = 0,00045	mg/kg
28	Etoazole	HD.PP.134/TT.SK (a) (e)	Không phát hiện LOD = 0,003	mg/kg
29	Fenbuconazole	HD.PP.134/TT.SK (a) (e)	Không phát hiện LOD = 0,003	mg/kg
30	Fenpyroximate	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện LOD = 0,0012	mg/kg
31	Flubendiamide	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện LOD = 0,003	mg/kg
32	Fluopyram	HD.PP.134/TT.SK	Không phát hiện LOD = 0,01	mg/kg
33	Hexythiazox	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện LOD = 0,006	mg/kg
34	Imidacloprid	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện LOD = 0,006	mg/kg
35	Methamidophos	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện LOD = 0,003	mg/kg
36	Methoxyfenozide	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện LOD = 0,003	mg/kg
37	Penthiopyrad	HD.PP.134/TT.SK	Không phát hiện LOD = 0,01	mg/kg

Mã số mẫu: 02410.24

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Kết quả	Đơn vị
38	Phosmet	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện LOD = 0,003	mg/kg
39	Pyraclostrobin	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện LOD = 0,003	mg/kg
40	Pyrethrin	HD.PP.134/TT.SK	Không phát hiện LOD = 0,015	mg/kg
41	Saflufenacil	HD.PP.134/TT.SK	Không phát hiện LOD = 0,003	mg/kg
42	Spinetoram	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện LOD = 0,003	mg/kg
43	Spinosad	HD.PP.134/TT.SK (a) (e)	Không phát hiện LOD = 0,003	mg/kg
44	Spirotetramate	HD.PP.134/TT.SK	Không phát hiện LOD = 0,0015	mg/kg
45	Tebuconazole	HD.PP.134/TT.SK (a) (e)	Không phát hiện LOD = 0,003	mg/kg
46	Thiacloprid	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện LOD = 0,003	mg/kg
47	Trifloxystrobin	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện LOD = 0,006	mg/kg

Ghi chú:

Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu kiểm nghiệm.

- (a) Phép thử đã được công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017.
- (d) Phép thử được công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 và được Bộ Công Thương chỉ định theo thông tư số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT.
- (e) Phép thử được công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 và được Bộ Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn chỉ định theo thông tư số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày **28-02-2024**
TU. VIỆN TRƯỞNG
GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM KIỂM NGHIỆM ATTP KVPN



Ts. Nguyễn Đức Thịnh



Số: 006794 /VYTCC



PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số mẫu: 06042.24



Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM
Địa chỉ : SỐ 10 TÂN TRÀO, PHƯỜNG TÂN PHÚ, QUẬN 7, TP. HỒ CHÍ MINH, VIỆT NAM
Tên mẫu : KEM MỊN ĐẬU XANH - VINAMILK
Đặc điểm mẫu : Ký hiệu mẫu: V-K-3
Ngày lấy mẫu : Không có thông tin ngày lấy mẫu
Lượng mẫu : 01 hộp x 550 g
Ngày nhận mẫu : 14/03/2024
Người gửi mẫu : Châu Thúy An
Người nhận mẫu : Nguyễn Thị Ngọc Băng
Thời gian thử nghiệm : 14/03/2024-22/03/2024

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Kết quả	Đơn vị
1	Diminazene	HD.PP.46/TT.SK (LC-MS/MS) (a) (d)	Không phát hiện LOD = 25	µg/kg
2	Chlortetracycline	HD.PP.21/TT.SK:2023 (a)	Không phát hiện LOD = 15	µg/kg
3	Oxytetracycline	HD.PP.21/TT.SK:2023 (a)	Không phát hiện LOD = 15	µg/kg
4	Tetracycline	HD.PP.21/TT.SK:2023 (a)	Không phát hiện LOD = 15	µg/kg
5	Sulfamethazine (Sulfadimidine)	HD.PP.46/TT.SK:2023 (a)	Không phát hiện LOD = 7	µg/kg
6	Amoxicillin	HD.PP.46/TT.SK:2023 (a)	Không phát hiện LOD = 1	µg/kg
7	Benzylpenicillin	HD.PP.46/TT.SK (LC-MS/MS) (a) (d)	Không phát hiện LOD = 1	µg/kg
8	Ceftiofur	HD.PP.46/TT.SK:2023 (a)	Không phát hiện LOD = 7	µg/kg
9	Lincomycin	HD.PP.46/TT.SK (LC/MS/MS) (a) (d)	Không phát hiện LOD = 3	µg/kg
10	Procaine benzylpenicillin	HD.PP.46/TT.SK (LC-MS/MS) (a) (d)	Không phát hiện LOD = 1	µg/kg
11	Spiramycin	HD.PP.46/TT.SK:2023 (a)	Không phát hiện LOD = 7	µg/kg



Mã số mẫu: 06042.24

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Kết quả	Đơn vị
12	Tylosin	HD.PP.46/TT.SK:2023 (a)	Không phát hiện LOD = 7	µg/kg
13	Pirlimycin	HD.PP.46/TT.SK:2023 (a)	Không phát hiện LOD = 7	µg/kg
14	Colistin	HD.PP.46/TT.SK:2023 (a)	Không phát hiện LOD = 10	µg/kg
15	Isometamidium	HD.PP.46/TT.SK (LC/MS/MS) (a) (d)	Không phát hiện LOD = 10	µg/kg
16	Clenbuterol	HD.PP.68/TT.SK	Không phát hiện LOD = 0,014	µg/kg
17	Dihydrostreptomycin	HD.PP.87/TT.SK:2023 (Ref. CLG-AMG4.02) (a)	Không phát hiện LOD = 30	µg/kg
18	Streptomycin	HD.PP.87/TT.SK:2023 (Ref. CLG-AMG4.02) (a)	Không phát hiện LOD = 30	µg/kg
19	Gentamicin	HD.PP.87/TT.SK:2023 (Ref. CLG-AMG4.02) (a)	Không phát hiện LOD = 30	µg/kg
20	Neomycin	HD.PP.87/TT.SK:2023 (Ref. CLG-AMG4.02) (a)	Không phát hiện LOD = 30	µg/kg
21	Spectinomycin	HD.PP.87/TT.SK:2023 (Ref. CLG-AMG4.02) (a)	Không phát hiện LOD = 30	µg/kg
22	Monensin	HD.PP.159/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện LOD = 0,5	µg/kg
23	Thiabendazole	HD.PP.159/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện LOD = 3	µg/kg
24	Albendazole	HD.PP.159/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện LOD = 3	µg/kg
25	Dexamethasone	HD.PP.159/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện LOD = 0,1	µg/kg
26	Doramectin	HD.PP.159/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện LOD = 3	µg/kg
27	Eprinomectin	HD.PP.159/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện LOD = 3	µg/kg
28	Febantel	HD.PP.159/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện LOD = 3	µg/kg
29	Fenbendazole	HD.PP.159/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện LOD = 3	µg/kg
30	Imidocarb	HD.PP.159/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện LOD = 3	µg/kg
31	Ivermectin	HD.PP.159/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện LOD = 3	µg/kg
32	Oxfendazole	HD.PP.159/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện LOD = 3	µg/kg
33	Trichlorfon (Metrifonat)	HD.PP.159/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện LOD = 3	µg/kg
34	Deltamethrin	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện LOD = 1,5	µg/kg
35	Cyfluthrin	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện LOD = 1,5	µg/kg
36	Cypermethrin và alpha-Cypermethrin	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện LOD = 1,5	µg/kg
37	L-Cyhalothrin (Cyhalothrin)	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện LOD = 1,5	µg/kg

Mã số mẫu: 06042.24

Ghi chú:

Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu kiểm nghiệm.

- (a) Phép thử đã được công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017.
- (d) Phép thử được công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 và được Bộ Công Thương chỉ định theo thông tư số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày ...25-03-2024...

TUQ. VIỆN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM KIỂM NGHIỆM ATTP KVPN



Ts. Nguyễn Đức Thịnh



KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu : 743-2024-00012466
Mã số kết quả : AR-24-VD-015460-01-VI / EUVNHC-00252902



CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM

Số 10 Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mã số mẫu do khách hàng thiết lập : V-K-3
Tên mẫu : Kem mịn đậu xanh- Vinamilk
Tình trạng mẫu : Mẫu thành phẩm
Ngày nhận mẫu : 29/01/2024
Thời gian thử nghiệm : 29/01/2024 - 03/02/2024
Ngày hẹn trả kết quả khách hàng : 03/02/2024
Mã số PO của khách hàng : N6IK2401293238

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ
1	VDFU0 VD Hydrogen phosphide (PH ₃)	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-5205	Không phát hiện (LOD=0.003)
2	VDMPI VD Sulfuryl fluoride	mg/ kg	AOAC 975.08 Mod	Không phát hiện (LOD=0.05)

LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp.

Ký tên

Nguyễn Anh Vũ
Giám Đốc Chi nhánh Hồ Chí Minh



Lý Hoàng Hải
Tổng Giám Đốc

Bản kết quả được xác nhận điện tử bởi Nguyễn Anh Vũ 10/04/2024, và được phê duyệt điện tử bởi Lý Hoàng Hải 10/04/2024.

Ghi chú giải thích

Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng cung cấp. Thông tin mẫu và thông tin khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm hoặc tham chiếu đến Công ty TNHH Eurofins Sắc Kỳ Hải Đăng trong các hoạt động quảng cáo, khuyến mại hoặc các hoạt động có thể gây xung đột lợi ích.

Thông thường, mẫu được lưu giữ 7 ngày kể từ ngày gửi báo cáo (không áp dụng lưu mẫu đối với mẫu thử nghiệm vi sinh và mẫu dễ hư hỏng). Việc lưu mẫu có thể dài hơn theo hợp đồng đã thỏa thuận với khách hàng hoặc theo yêu cầu của cơ quan chức năng.

Hết thời hạn lưu mẫu, Công ty TNHH Eurofins Sắc Kỳ Hải Đăng không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng.

Báo cáo kết quả này được phát hành dựa trên cơ sở các yêu cầu đã thỏa thuận giữa Công ty TNHH Eurofins Sắc Kỳ Hải Đăng và khách hàng; và, tuân theo "Điều khoản cung cấp dịch vụ chung", đăng tải www.eurofins.vn/vn/eurofins-tai-viet-nam/eurofins-sac-ky-hai-dang/dieu-khoan-va-dieu-kien-chung-ve-cung-cap-dich-vu/.

Mọi hành vi sao chép, thay đổi, giả mạo hoặc làm sai lệch nội dung hoặc hình thức một cách trái phép của tài liệu này đều là bất hợp pháp và người vi phạm có thể bị truy tố trước pháp luật.

Các phương pháp bắt đầu với ký tự EVN; A39; N79; EHC là phương pháp nội bộ do PTN Eurofins Sắc Kỳ Hải Đăng xây dựng.

"VD": Các phép thử này được thực hiện tại phòng thí nghiệm Công ty TNHH Eurofins Sắc Kỳ Hải Đăng. (a): được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017 VILAS 238.